

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGÔ THỊ PHƯƠNG LOAN

**NGHIÊN CỨU VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Đà Nẵng - Năm 2016

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐOÀN NGỌC PHI ANH

Phản biện 1: PGS. TS. HOÀNG TÙNG

Phản biện 2: TS. HỒ VĂN NHÀN

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kế toán học tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 8 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính thiết thực của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới như hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đã và đang thay đổi để hoàn thiện và bắt kịp với xu thế của thời đại. Đặc biệt, việc chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp cũng như sự đa dạng hóa thành phần kinh tế diễn ra mạnh mẽ. Sự thay đổi hình thức doanh nghiệp đã dẫn theo nhu cầu về thông tin kế toán cũng thay đổi theo, đặc biệt là thông tin về KTQT. Điều này đã dẫn đến những cái nhìn mới về hệ thống kế toán, không chỉ phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp mà còn có vai trò phục vụ đắc lực cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Để làm được điều này, bản thân KTTC không thể đáp ứng được vì nó được hình thành từ quá trình hoạt động của doanh nghiệp và phản hồi những gì đã xảy ra trong quá khứ, trong khi đó cái mà các nhà quản trị doanh nghiệp cần là những gì mang tính định hướng phục vụ cho việc ra quyết định. Tuy nhiên, các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp tại Quảng Bình nói riêng thường chú trọng đến KTTC mà không quan tâm nhiều đến KTQT. Để tồn tại và thích ứng với nền kinh tế thị trường như hiện nay, các doanh nghiệp luôn phải tìm cách đối phó với những cạnh tranh khốc liệt từ các doanh nghiệp khác. Trong bối cảnh như vậy, KTQT ngày càng đóng vai trò quan trọng là một công cụ quản lý đắc lực, phục vụ cho việc quản lý, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị trong các doanh nghiệp. Với vai trò ngày càng quan trọng, thiết yếu của KTQT nên tôi quyết định chọn đề tài **“Nghiên cứu việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”** làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm rõ phần lý luận về việc vận dụng KTQT trong doanh nghiệp.

- Thông qua kết quả điều tra thực nghiệm, xác định mức độ vận dụng các công cụ KTQT trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, qua đó đề xuất các chính sách phù hợp giúp các doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Bình áp dụng tốt các công cụ KTQT.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là việc vận dụng KTQT trong các DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo sát, điều tra dữ liệu sơ cấp bằng bảng câu hỏi và phỏng vấn.

- Phân tích dữ liệu định lượng bằng các thống kê mô tả thông qua phần mềm SPSS.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Cung cấp một số gợi ý cho các nhà quản trị DN cũng như các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam. Cụ thể, nhà quản trị DN cần tạo điều kiện cho các công cụ KTQT được sử dụng rộng rãi, đồng thời cần khuyến khích đơn vị mình sử dụng KTQT nhiều hơn sẽ góp phần nâng cao thành quả hoạt động của DN. Về phía quản lý kinh tế, Nhà nước cần ban hành những chính sách phù hợp nhằm chỉ rõ những ưu điểm của việc vận dụng các công cụ KTQT, từ đó khuyến khích các DN áp dụng KTQT, góp phần tăng năng lực cạnh tranh cho các DN trên địa bàn Quảng Bình nói riêng, cũng như thúc đẩy sự phát triển của KTQT ở Việt Nam nói chung.

6. Bộ cục đề tài

Đề tài gồm 4 chương.

Chương 1: Tổng quan về KTQT và vận dụng KTQT trong DN

Chương 2: Thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Chương 4: Hàm ý chính sách

7. Tổng quan tài liệu

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ KTQT VÀ VẬN DỤNG KTQT TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. TỔNG QUAN VỀ KTQT

1.1.1. Khái niệm về KTQT

Thuật ngữ “Kế toán quản trị” mới chỉ được ghi nhận chính thức trong Luật Kế Toán ban hành vào ngày 17/06/2003. Ngày 12/06/2006 Bộ tài chính ban hành thông tư 53/2006/TT – BTC, hướng dẫn áp dụng KTQT trong doanh nghiệp. Theo đó, KTQT được hiểu là “việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”

1.1.2. Vai trò của KTQT

Vai trò của KTQT đối với doanh nghiệp đặc biệt là các nhà quản trị là hỗ trợ thực hiện các chức năng cơ bản sau:

Chức năng lập kế hoạch

Chức năng tổ chức và điều hành

Chức năng kiểm tra

Chức năng ra quyết định

1.2. NỘI DUNG CÁC CÔNG CỤ KTQT

1.2.1. Công cụ tính giá

Tính giá thành là một nội dung có tính xuất phát điểm cho nhiều công việc khác trong kế toán quản trị, vì nó có mối quan hệ mật thiết với nhiều chức năng quản trị, như hoạch định, tổ chức, kiểm soát và ra quyết định.

Một số nghiên cứu: Drury và cộng sự, 1994; Scherrer, 1996; Shields và các cộng sự, 1991; Szychta, 2002; Joshi, 2001; Lukka và Granlund, 1996; Abdel-Kader và Luther, 2006.

1.2.2. Công cụ dự toán

Lập dự toán ngân sách là một công cụ làm cho quá trình lập kế hoạch được hiệu quả và cung cấp một phương tiện để theo dõi các hoạt động có vận hành theo kế hoạch hay không.

Một số nghiên cứu: Horngren, 2006; Blumentritt, 2006; Joshi và Com, 1997.

1.2.3. Công cụ đo lường thành quả

Đo lường thành quả là một chức năng quan trọng của KTQT. Đánh giá thành quả cung cấp thông tin cho các nhà quản trị nhằm hỗ trợ các tổ chức đạt được các mục tiêu chiến lược

Một số nghiên cứu: Emmanuel và cộng sự, 1990; Jusoh và Parnell, 2008; Hall, 2008.

1.2.4. Công cụ hỗ trợ ra quyết định

Chức năng quan trọng nhất của nhà quản trị trong quá trình điều khiển hoạt động kinh doanh là ra quyết định. Một số nghiên cứu: Abdel-Kader và Luther, 2006.

1.2.5. Công cụ KTQT chiến lược

Khái niệm về KTQTCL được Simmonds giới thiệu lần đầu tiên năm 1981. Theo ông, KTQTCL được hiểu như là việc sử dụng và phân tích thông tin KTQT của một doanh nghiệp và đối thủ cạnh tranh nhằm sử dụng trong việc phát triển và giám sát chiến lược kinh doanh của DN.

Một số nghiên cứu: Bromwich, 1990; Langfield-Smith, 2008; Lord, 1996; Dixon & Smith, 1993; Foster & Gupta, 1994; Roslender, 1996; Wilson, 1995; Langfield-Smith, 2008; Cadez, 2006; Đoàn Ngọc Phi Anh (2012).

1.3. VẬN DỤNG KTQT Ở CÁC NƯỚC

1.3.1. Vận dụng KTQT tại các nước phát triển

Một số nghiên cứu: Joseph F. Hair và các cộng sự, 2007; Ismail và các cộng sự, 2007; Langfield-Smith, 1998.

1.3.2. Vận dụng KTQT ở các nước đang phát triển

Một số nghiên cứu: Garrison và các cộng sự, 1999; Sulaiman và cộng sự, 2004.

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KTQT

Quy mô doanh nghiệp

Thời gian hoạt động của DN

Lĩnh vực hoạt động

Hình thức sở hữu

1.5. THỰC TRẠNG CỦA VIỆC VẬN DỤNG KTQT Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, KTQT chỉ mới được đề cập một cách có hệ thống vào đầu những năm 1990 trở về đây và trở thành cấp bách trong việc xây dựng hệ thống thông tin kế toán vào đầu những năm 2000, khi các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng quản lý để tăng năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa chú trọng đến kế toán quản trị mặc dù trong quá trình điều hành doanh nghiệp họ đều phải đưa ra quyết định trên những thông tin của kế toán quản trị. Thông tin có được là do xử lý một cách cảm quan và kinh nghiệm của nhà quản lý nên nó mang tính khoa học không cao.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu về KTQT tại Việt Nam đã được thực hiện với nhiều thành quả đạt được cũng như

còn tồn tại một số hạn chế. Các công trình nghiên cứu này đã phần nào vẽ lên một bức tranh về thực trạng của việc vận dụng KTQT ở Việt Nam trong thời gian gần đây.

Kết luận chương 1

CHƯƠNG 2

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. CÂU HỎI VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1. Những công cụ KTQT nào được vận dụng và mức độ vận dụng công cụ KTQT trong các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như thế nào?

Câu hỏi 2. Những nhân tố thuộc tính của DN có ảnh hưởng như thế nào đến việc vận dụng KTQT tại các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình?

2.1.2. Xây dựng giả thuyết

Qui mô DN

H₁: Mức độ vận dụng các công cụ KTQT khác nhau ở các quy mô DN.

Thời gian hoạt động

H₂: Mức độ vận dụng công cụ KTQT trong các DN hoạt động lâu năm cao hơn so với các DN mới hoạt động.

Lĩnh vực hoạt động

H₃: Mức độ vận dụng các công cụ KTQT khác nhau ở các lĩnh vực hoạt động của DN.

Hình thức sở hữu

H₄: Mức độ vận dụng công cụ KTQT trong các DNNN và công ty TNHH thấp hơn trong các công ty cổ phần và công ty liên doanh.

2.2. ĐO LƯỜNG CÁC NHÂN TỐ

2.2.1. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT

Các công cụ KTQT được phân loại theo chức năng thành 5

nhóm sau: tính giá, dự toán, hỗ trợ ra quyết định, đánh giá thành quả và KTQT chiến lược. Thang đo Likert (từ 1 đến 5) được sử dụng để đánh giá mức độ vận dụng của từng công cụ KTQT.

2.2.2. Quy mô DN

Quy mô của DN có thể được đo lường thông qua tổng doanh thu, tổng tài sản (nguồn vốn) hoặc số lượng nhân viên. Gồm 3 nhóm: DN nhỏ, DN vừa và DN lớn.

2.2.3. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của DN được xác định từ khi DN được thành lập đến nay. Các DN được phân loại thành 2 nhóm: Các DN mới hoạt động và các DN hoạt động lâu năm.

2.2.4. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động có thể ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ KTQT.

Trong nghiên cứu này, các DN được chia theo lĩnh vực hoạt động gồm: sản xuất, thương mại, dịch vụ và các hoạt động khác.

2.2.5. Hình thức sở hữu

Các DN ở nước ta được tổ chức theo nhiều loại hình khác nhau. Trong nghiên cứu, các DN được phân chia theo hình thức sở hữu gồm 2 nhóm: DNNN và công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty liên doanh.

2.3. THU THẬP DỮ LIỆU

2.3.1. Thiết kế bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi được thiết kế gồm có 2 phần:

a. Phần thứ nhất

Thông tin chung về DN như hình thức sở hữu, thời gian hoạt

động, quy mô DN, lĩnh vực hoạt động.

b. Phần thứ hai

Thông tin liên quan đến các công cụ KTQT.

1. Nhóm công cụ tính giá
2. Nhóm công cụ dự toán
3. Nhóm công cụ đo lường thành quả
4. Nhóm công cụ hỗ trợ ra quyết định
5. Nhóm công cụ KTQT chiến lược

2.3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập dựa trên phương pháp phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi bằng bảng giấy và công cụ google docs với đối tượng trả lời là kế toán của DN.

2.4. XỬ LÝ SỐ LIỆU

Thông kê mô tả được sử dụng để so sánh mức độ vận dụng các công cụ KTQT (trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 1). Kiểm định T-test và ANOVA được sử dụng để kiểm định sự khác biệt trong việc vận dụng công cụ KTQT của các nhóm đối tượng khác nhau (trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 2).

Tác giả sử dụng giá trị trung bình (mean) đánh giá mức độ vận dụng (thang đo likert 5 mức độ với 1 đến 5) theo hình thức sở hữu, theo quy mô DN, theo thời gian hoạt động, và theo lĩnh vực hoạt động. Cụ thể:

Đánh giá về mức độ vận dụng

Theo quy mô DN: sử dụng giá trị trung bình (Mean) về mức độ vận dụng (thang đo likert 5 mức độ với 1 đến 5) và giá trị Sig để kiểm định đánh giá công cụ KTQT nào có mức độ vận dụng cao,

công cụ KTQT nào ít được vận dụng ở 3 nhóm DN lớn, DN vừa, DN nhỏ.

Theo thời gian hoạt động: sử dụng giá trị trung bình (Mean) về mức độ vận dụng (thang đo likert 5 mức độ với 1 đến 5) và giá trị Sig để kiểm định đánh giá công cụ KTQT nào có mức độ vận dụng cao, công cụ KTQT nào ít được vận dụng ở 2 nhóm DN mới hoạt động, DN hoạt động lâu năm.

Theo lĩnh vực hoạt động: sử dụng giá trị trung bình về mức độ sử dụng (thang đo likert 5 mức độ với 1 đến 5) để đánh giá công cụ KTQT nào có mức độ vận dụng cao, công cụ KTQT nào ít được vận dụng ở 4 nhóm lĩnh vực hoạt động: sản xuất, thương mại, dịch vụ, khác.

Theo hình thức sở hữu: sử dụng giá trị trung bình về mức độ sử dụng (thang đo likert 5 mức độ với 1 đến 5) để đánh giá công cụ KTQT nào có mức độ vận dụng cao, công cụ KTQT nào ít được vận dụng ở 2 nhóm hình thức sở hữu: DNNN và công ty TNHH; công ty cổ phần và công ty liên doanh.

Kiểm định giả thuyết

H_1 : *Mức độ sử dụng các công cụ KTQT khác nhau ở các quy mô DN.*

Nghiên cứu này sử dụng ANOVA để kiểm định giả thuyết này. Kiểm định này dùng để kiểm định sự khác biệt về mức độ sử dụng trung bình của 3 nhóm (nhóm DN lớn, DN vừa, DN nhỏ).

H_2 : *Mức độ áp dụng công cụ KTQT trong các DN hoạt động lâu năm cao hơn so với các DN mới hoạt động.*

Nghiên cứu này sử dụng kiểm định Independent t - test để

kiểm định giả thuyết này.

H₃: Mức độ sử dụng các công cụ KTQT khác nhau ở các lĩnh vực hoạt động của DN.

Nghiên cứu này sử dụng ANOVA để kiểm định giả thuyết này.

H₄: Mức độ vận dụng công cụ KTQT trong các DNNN và công ty TNHH thấp hơn trong các công ty cổ phần và công ty liên doanh

Nghiên cứu này sử dụng kiểm định Independent t - test để kiểm định giả thuyết này.

Kết luận chương 2

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. THỰC TRẠNG VẬN DỤNG KTQT TRONG CÁC DN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

3.1.1. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT trong các DN

Bảng 3.1 phản ánh mức độ vận dụng của 19 công cụ KTQT được khảo sát trong các DN vận dụng công cụ KTQT trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Kết quả cho thấy việc vận dụng các công cụ KTQT nói chung ở mức khá thấp (Với giá trị trung bình thấp hơn 3.5/5). Các công cụ KTQT có mức độ vận dụng trung bình khá cao so với các công cụ còn lại là các công cụ như dự toán cho việc kiểm soát chi phí (NVLTT, NCTT, SXC), tính giá theo phương pháp toàn bộ, dự toán sản xuất, dự toán doanh thu. Có thể nhận thấy rằng các công cụ tính giá, dự toán, đánh giá thành quả, hỗ trợ ra quyết định có mức độ vận dụng cao hơn các công cụ sử dụng trong việc phân tích chiến lược.

Bảng 3.1. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT

Các công cụ KTQT	Chức năng	Mean	SD
Dự toán cho việc kiểm soát chi phí (NVLTT, NCTT, SXC)	DT	3.3065	1.49349
Tính giá dựa theo phương pháp toàn bộ	TG	3.1855	1.58431
Dự toán sản xuất	DT	3.1048	1.56599
Dự toán doanh thu	DT	3.0806	1.58549
Tính giá dựa theo phương pháp trực tiếp	TG	3.0726	1.58844

Các công cụ KTQT	Chức năng	Mean	SD
Chi phí định mức và Phân tích chênh lệch so với định mức	TQ	2.9274	1.53111
Dự toán vốn bằng tiền	DT	2.8952	1.54509
Phân tích lợi nhuận sản phẩm	QĐ	2.7984	1.45379
Kế toán trách nhiệm	TQ	2.7903	1.46101
Phân tích quan hệ chi phí – sản lượng – lợi nhuận	QĐ	2.7419	1.52417
Dự toán báo cáo tài chính	DT	2.7258	1.53198
Lợi nhuận bộ phận	TQ	2.7258	1.55307
Dự toán lợi nhuận	DT	2.6371	1.56867
Phân tích chênh lệch so với dự toán	TQ	2.621	1.52269
Đánh giá dự án thời gian sử dụng vốn, ROI	CL	2.379	1.29158
Dự đoán trong dài hạn	CL	1.9919	1.10796
Giá chuyển nhượng	QĐ	1.9677	1.11847
Dự toán linh hoạt	DT	1.879	0.95927
Tính và sử dụng chi phí vốn	CL	1.6371	0.98224
Trung bình		2.6561	1.4194

(Nguồn: tổng hợp số liệu từ khảo sát)

TG: Tính giá; DT: Dự toán; TQ: đánh giá thành quả;

QĐ: Hỗ trợ ra quyết định; CL: KTQT chiến lược

3.1.2. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT theo quy mô của DN

Kết quả trong các bảng sau giúp so sánh mức độ vận dụng các

công cụ KTQT theo quy mô DN. Để kiểm định giả thuyết H_1 , tác giả tiến hành so sánh giá trị trung bình (Mean) và xem xét nhóm nào (DN nhỏ, DN vừa, DN lớn) có mức độ vận dụng lớn hơn, đồng thời căn cứ vào giá trị Sig trong kiểm định Anova để xem xét sự khác biệt giữa 3 nhóm nghiên cứu có ý nghĩa thống kê hay không.

Nghiên cứu sẽ xem xét mức độ vận dụng KTQT theo quy mô DN cho từng nhóm công cụ:

Công cụ tính giá

Công cụ dự toán

Đánh giá thành quả

Hỗ trợ ra quyết định

Công cụ KTQT chiến lược.

3.1.3. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT theo thời gian hoạt động

Để kiểm định giả thuyết H_2 , tác giả tiến hành so sánh giá trị trung bình (Mean) và xem xét nhóm nào (nhóm doanh nghiệp mới hoạt động và nhóm doanh nghiệp hoạt động lâu năm) có mức độ vận dụng lớn hơn, đồng thời căn cứ vào giá trị Sig trong kiểm định T-test để xem xét sự khác biệt giữa 2 nhóm nghiên cứu có ý nghĩa thống kê hay không.

Nghiên cứu sẽ xem xét mức độ vận dụng KTQT theo thời gian hoạt động của DN cho từng nhóm công cụ:

Công cụ tính giá

Công cụ dự toán

Đánh giá thành quả

Hỗ trợ ra quyết định

Công cụ KTQT chiến lược.

3.1.4. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT theo lĩnh vực hoạt động

Để kiểm định giả thuyết H_3 , tác giả tiến hành so sánh giá trị trung bình về mức độ vận dụng các công cụ KTQT và xem xét nhóm nào (sản xuất, thương mại, dịch vụ, khác) có mức độ vận dụng lớn hơn, đồng thời căn cứ vào giá trị Sig trong kiểm định ANOVA để xem xét sự khác biệt giữa 4 nhóm nghiên cứu có ý nghĩa thống kê hay không.

Nghiên cứu sẽ xem xét mức độ vận dụng KTQT theo lĩnh vực hoạt động của DN cho từng nhóm công cụ:

- Công cụ tính giá
- Công cụ dự toán
- Đánh giá thành quả
- Hỗ trợ ra quyết định
- Công cụ KTQT chiến lược.

3.1.5. Mức độ vận dụng các công cụ KTQT theo hình thức sở hữu

Để kiểm định giả thuyết H_4 , tác giả tiến hành so sánh giá trị trung bình (Mean) và xem xét nhóm nào (nhóm DNNN và công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty liên doanh) có mức độ vận dụng lớn hơn, đồng thời căn cứ vào giá trị Sig trong kiểm định T-test để xem xét sự khác biệt giữa 2 nhóm nghiên cứu có ý nghĩa thống kê hay không.

Nghiên cứu sẽ xem xét mức độ vận dụng KTQT theo hình thức sở hữu cho từng nhóm công cụ:

- Công cụ tính giá
- Công cụ dự toán
- Đánh giá thành quả

Hỗ trợ ra quyết định

Công cụ KTQT chiến lược.

3.1.6. So sánh kết quả nghiên cứu với các nghiên cứu trước đây

So sánh kết quả này với các kết quả nghiên cứu trước đây bao gồm nghiên cứu về vận dụng công cụ KTQT nói chung của các DNVVL ở Việt Nam của Đoàn Ngọc Phi Anh (2012), nghiên cứu về mức độ vận dụng KTQT tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Đà Nẵng của Nguyễn Thị Sương (2015) và nghiên cứu về mức độ vận dụng các công cụ KTQT truyền thống tại các DNVVN trên địa bàn Tây Nguyên của Vương Thị Nga (2015) có thể nhận thấy một số điểm tương đồng cũng như khác biệt đáng chú ý. Các nghiên cứu trên ba khu vực Đà Nẵng, Quảng Bình và Tây Nguyên đều cho ra kết quả là mức độ vận dụng trung bình đều ở mức khá thấp (thấp hơn 3.5/5); các công cụ KTQT có chức năng dự toán và tính giá được vận dụng nhiều hơn so với các công cụ KTQT có chức năng đánh giá thành quả và hỗ trợ ra quyết định.

Bảng 3.22. So sánh mức độ vận dụng các công cụ KTQT giữa các nghiên cứu

Công cụ KTQT	Giá trị trung bình (mean)			
	DNVVL ở Việt Nam	DNVVN ở Đà Nẵng	DNVVN ở Tây Nguyên	DN ở Quảng Bình
Tính giá dựa theo phương pháp toàn bộ	4.16	3.27	2.17	3.18
Tính giá dựa theo phương pháp trực tiếp	4.01	3.14	0.34	3.07
Dự toán doanh thu	4.3	3.32	2.22	3.08
Dự toán sản xuất	4.16	3.17	2.02	3.10

Công cụ KTQT	Giá trị trung bình (mean)			
	DNVVL ở Việt Nam	DNVVN ở Đà Nẵng	DNVVN ở Tây Nguyên	DN ở Quảng Bình
Dự toán lợi nhuận	4.2	3.15	2.27	2.63
Dự toán vốn bằng tiền	3.64	3.22	2.21	2.89
Dự toán báo cáo tài chính	3.51	3.29	1.84	2.72
Phân tích chênh lệch so với dự toán	3.78	2.84	1.51	2.62
Chi phí định mức và phân tích chênh lệch so với định mức	3.84	3.04	1.63	2.92
Lợi nhuận bộ phận	3.54	3.19	0.82	2.72
Phân tích quan hệ chi phí – sản lượng – lợi nhuận	3.8	3.08	1.92	2.74
Phân tích lợi nhuận sản phẩm	4.01	2.68	1.24	2.79

(Nguồn: tổng hợp số liệu từ khảo sát)

Bên cạnh đó, khi so sánh kết quả nghiên cứu về mức độ vận dụng các công cụ KTQT ở ba khu vực Đà Nẵng, Quảng Bình và Tây Nguyên, có thể nhận thấy mức độ vận dụng các công cụ KTQT ở các DNVVN trên địa bàn Đà Nẵng có phần cao hơn so với ở hai khu vực còn lại. Tuy nhiên khi so sánh kết quả nghiên cứu về mức độ vận dụng KTQT trên ba khu vực này với nghiên cứu của Đoàn (2012) có thể nhận thấy mức độ vận dụng các công cụ KTQT tại các DNVVL ở Việt Nam cao hơn các kết quả nghiên cứu này.

Kết luận chương 3

CHƯƠNG 4

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các công cụ KTQT đã được các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng đến, tuy nhiên mức độ vận dụng các công cụ KTQT nói chung của các DN còn thấp so với các nghiên cứu trước đó. Trong đó có một số công cụ KTQT như tính giá theo phương pháp toàn bộ, dự toán doanh thu, dự toán sản xuất, dự toán cho việc kiểm soát chi phí (NVLTT, NCTT, SXC), dự toán vốn bằng tiền, chi phí định mức và phân tích chênh lệch so với định mức có mức độ vận dụng tương đối cao so với các nghiên cứu trước đó. Tuy nhiên các công cụ còn lại, đặc biệt là các công cụ hỗ trợ ra quyết định và công cụ KTQT chiến lược có mức độ vận dụng thấp hoặc rất thấp.

Với mức độ vận dụng còn khiêm tốn như vậy cho thấy công tác KTQT chưa thực sự được chú trọng xây dựng ở các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Nghiên cứu này xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố ngữ cảnh đến việc vận dụng các công cụ KTQT trong các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Kết quả xử lý số liệu điều tra đã cho thấy rằng mức độ vận dụng một số công cụ KTQT có sự khác biệt tùy thuộc vào đặc tính của DN. Tuy nhiên với mẫu nghiên cứu còn hạn chế nên các giả thuyết chưa đủ cơ sở để khẳng định hoàn toàn. Dựa trên giá trị trung bình (Mean) và giá trị sig (kiểm định T-test hoặc ANOVA), tác giả có một số kết luận sau:

Quy mô DN

Chưa đủ cơ sở để khẳng định mức độ vận dụng KTQT giữa

các nhóm này có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê, tức là giả thuyết H_1 không được chấp nhận.

Thời gian hoạt động

Chưa đủ cơ sở để khẳng định mức độ vận dụng KTQT giữa các nhóm này có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê, tức là giả thuyết H_2 không được chấp nhận.

Lĩnh vực hoạt động

Chưa đủ cơ sở để khẳng định mức độ vận dụng KTQT giữa các nhóm này có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê, tức là giả thuyết H_3 không được chấp nhận.

Hình thức sở hữu

Chưa đủ cơ sở để khẳng định mức độ vận dụng KTQT giữa các nhóm này có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê, tức là giả thuyết H_4 không được chấp nhận.

4.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.2.1. Một số nhận xét từ kết quả nghiên cứu

Mức độ vận dụng KTQT tại các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình còn thấp. Các DN hầu như chỉ mới vận dụng các công cụ KTQT ở dạng khởi điểm và tự phát. Thực trạng như vậy là xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, nước ta vừa thoát khỏi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và đang chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, do đó các doanh nghiệp chưa đủ thời gian để có thể chuyển mình theo hệ thống kinh tế mới.

Thứ hai, mô hình tổ chức bộ máy KTQT áp dụng tại Việt Nam là mô hình kết hợp tuân theo chế độ hướng dẫn của Nhà nước, của Bộ Tài chính cũng chỉ mới chú trọng đến hệ thống KTTC, còn vấn

đề hướng dẫn về nội dung KTQT, tổ chức công tác quản lý ở các doanh nghiệp thì chưa có những hướng dẫn cụ thể.

Thứ ba, các học sinh, sinh viên tại các trường cao đẳng, đại học còn rất hạn chế trong việc tiếp xúc tới KTQT, đặc biệt là các công cụ KTQT hiện đại.

Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, trình độ quản lý nói chung và quản trị các mặt theo các chức năng của đội ngũ nhân sự còn hạn chế.

Thứ hai, các DN ở Quảng Bình hiện nay nhìn chung đa phần bị giới hạn về nguồn vốn, đặc biệt các nguồn vốn thường được tập trung nhằm duy trì hoặc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, do quy mô của các DN ở Quảng Bình chủ yếu là các DN nhỏ nên dẫn đến cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ công nghệ kỹ thuật thường yếu kém, lạc hậu.

4.2.2. Khuyến nghị chính sách

Thông qua thực trạng về việc vận dụng các công cụ KTQT tại các DN trên địa bàn Quảng Bình để đưa ra một số khuyến nghị cụ thể sau:

Thứ nhất, các tổ chức ban hành chính sách, các tổ chức nghề nghiệp cũng như các tổ chức hướng nghiệp cần ban hành những văn bản, quy định cũng như có những chương trình, hành động, hướng dẫn, hỗ trợ cụ thể nhằm giúp các DN nhìn thấy rõ hơn vai trò và lợi ích của việc xây dựng hệ thống KTQT trong DN.

Thứ hai, các trường cần đầu tư cho nghiên cứu những kiến thức kế toán quản trị tiên tiến mà thế giới đang giảng dạy cho sinh viên, thay đổi nhận thức của sinh viên kế toán về vai trò của kế toán quản trị. Các tổ chức giáo dục cũng nên khuyến khích sinh viên, học viên thực hiện nhiều đề tài và nghiên cứu khoa học về giá trị lợi ích

do KTQT mang lại cho các DN đã và đang sử dụng để nâng cao nhận thức của người học KTQT.

Thứ ba, thay đổi nhận thức về KTQT một cách toàn diện mà trước hết là thay đổi nhận thức của lãnh đạo DN về vai trò của kế toán quản trị.

4.3. NHỮNG ĐÓNG GÓP, HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐỀ TÀI

4.3.1. Đóng góp của nghiên cứu

Nghiên cứu này có sự khác biệt với các nghiên cứu trước đó vì được tìm hiểu về các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Thông tin cung cấp sẽ giúp cho người xem có một cái nhìn toàn diện hơn về việc sử dụng cũng như mức độ sử dụng KTQT ở các DN.

Nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới về việc sử dụng các công cụ KTQT trong DN.

Các nhà quản lý trong DN sẽ nhận thức được tầm quan trọng của các công cụ KTQT như là phương tiện để cải thiện thành quả hoạt động và duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường.

4.3.2. Hạn chế và hướng phát triển

Nghiên cứu này dựa trên khảo sát thực tiễn nên có một số hạn chế nhất định như sau:

Thứ nhất, hạn chế về bảng câu hỏi. Điều này dẫn đến việc thu thập thông tin về DN và việc sử dụng các công cụ có thể chưa đảm bảo.

Thứ hai, hạn chế về mẫu điều tra từ đó dẫn đến đến hạn chế về kết quả nghiên cứu.

Thứ ba, nghiên cứu này chưa đi sâu vào mối quan hệ giữa việc sử dụng thành quả này với thành quả mà DN có được từ việc sử

dụng, nghiên cứu chưa có công cụ có thể đo lường được hiệu quả của DN.

Thứ tư, nghiên cứu chưa khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ vận dụng các công cụ KTQT của các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Tất cả những hạn chế này hy vọng sẽ được xem xét và khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo.

KẾT LUẬN

Qua tìm hiểu tổng quan tài liệu về việc vận dụng KTQT từ các nghiên cứu trong nước và trên thế giới đã có trước đây đồng thời kết hợp với các kết quả từ việc nghiên cứu việc vận dụng KTQT tại các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, tác giả đưa ra một số kết luận chung sau:

Thứ nhất, KTQT ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, thiết yếu của mình trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN.

Thứ hai, từ kết quả nghiên cứu có thể thấy rằng các DN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chưa thực sự chú trọng vận dụng các công cụ KTQT trong DN. Điều này thể hiện qua việc các DN có sử dụng tới hầu hết các công cụ KTQT tuy nhiên mức độ vận dụng các công cụ này còn thấp, việc sử dụng manh mún, lẻ tẻ và chưa theo hệ thống.

Thứ ba, với những hạn chế nhất định về mẫu nghiên cứu, phương pháp và thời gian nghiên cứu dẫn tới một số giả thuyết nghiên cứu chưa đủ cơ sở để có thể kết luận. Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát mức độ vận dụng các công cụ KTQT mà chưa khảo sát được các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT

cũng như chưa đánh giá được mức độ và lợi ích của KTQT đối với các DN hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Cuối cùng, trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã thực hiện, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị với hi vọng các tổ chức giáo dục đại học, cơ quan ban ngành cũng như các nhà quản trị DN có thể xem xét để có những chương trình, hành động thiết thực. Từ đó giúp các DN tại Việt Nam nói chung và các DN trên địa bàn Quảng Bình nói riêng nhận thấy rõ hơn vai trò và những lợi ích do KTQT mang lại, giúp DN vận dụng hữu hiệu các công cụ KTQT nhằm đẩy mạnh khả năng cạnh tranh cho các DN trên thị trường kinh tế nhiều bất ổn hiện nay.